TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33**/2026/HNGĐ-PT
Ngày 17/4/2026
V/v: "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Quốc.

Các Thẩm phán: 1/- Ông Nguyễn Văn Hải.

2/- Ông Nguyễn Vĩnh Khương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Vũ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 85/2025/TLPT-HNGĐ ngày 31/12/2025, về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung*".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 152/2025/HNGĐ-ST ngày 28/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 295/2026/QĐ-PT ngày 02/3/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé P, sinh năm: 1985. Số CCCD: 091185004399 cấp ngày 14/01/2025. Địa chỉ: tổ D, ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang; nay là xã H, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Trần Hồng Q, sinh năm: 1987. Số CCCD: 093087003923 cấp ngày 21/8/2021. Địa chỉ: đường C, khu V, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; nay là Kênh N, đường C, khu V, phường V, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Việt K, sinh năm: 1962.

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1962; ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Trần Hồng Q (*văn bản ủy quyền ngày 28/8/2025*).

Cùng địa chỉ: A đường C, khu V, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; nay là phường V, thành phố Cần Thơ;

- Ông Trần Thế N, sinh năm 1989. Địa chỉ: đường C, khu V, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; nay là phường V, thành phố Cần Thơ.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Hồng Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B Phường trình bày*:

Bà và ông Trần Hồng Q chung sống với nhau từ ngày 23/12/2020, có đăng ký kết hôn hợp pháp. Ngày 13/3/2022, ba mẹ chồng đổi nền nhà của ông bà đang ở tại số A đường C, khu V, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang cho vợ chồng bà; còn ba mẹ chồng thì chuyển về phần đất của vợ chồng bà tại Kênh N, khu V, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Sau khi đổi nền nhà xong, ngày 30/3/2022 vợ chồng bà tiến hành xây dựng lại căn nhà cấp 4 tại số A nói trên và dọn vào nhà mới ở thời gian hơn 06 tháng thì ba mẹ chồng đổi ý đòi lại phần đất đã đổi. Lúc đó vợ chồng bà không đồng ý, nên từ đó ba mẹ thường xuyên đến nhà bà chửi mắn, hăm he cho rằng bà dụ dỗ ông Q để chiếm đất của ba mẹ và có thành kiến với bà. Thời gian sau ông Q cũng ngã về ba mẹ, thường xuyên chửi mắng và đánh đập bà vô cớ. Do bản tính hung hăng của ông Q đã làm ảnh hưởng tinh thần của bà và con còn nhỏ, nên bà về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay.

Bà xác định vợ chồng có 01 con chung tên Trần Khánh A (nữ), sinh ngày 14/6/2022, hiện do bà đang nuôi dưỡng.

Về tài sản chung gồm: Căn nhà cấp 4 tại số A đường C, khu V, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang, được xây dựng năm 2022, số tiền khoảng 450 triệu và phần đất diện tích 172m² tại khu vực T, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ, do ông Q đứng tên.

Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Q, yêu cầu được tiếp tục nuôi con, ông Q cấp dưỡng nuôi con theo quy định; Về tài sản chung yêu cầu chia đôi, bà xin nhận hiện vật. Về nợ, bà xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

* *Bị đơn ông Trần Hồng Q có yêu cầu phản tố trình bày:*

Thống nhất lời trình bày của bà P về quan hệ hôn nhân, con chung cũng như không có nợ. Về nguyên nhân mâu thuẫn, theo ông là do vợ chồng không hòa hợp nhau, nên tình cảm không còn. Nay bà P yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: ông không đồng ý giao con cho bà P nuôi, ông yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: có 20 chỉ vàng 24k (loại 9999) do mỗi bên cha mẹ cho ½ trong ngày cưới, bà P quản lý, yêu cầu chia đôi theo quy định.

Về căn nhà cấp 4 tại số A đường C, khu V, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang là của cha mẹ ông đã có từ trước. Năm 2022 nhà xuống cấp cha mẹ xin phép sửa chữa lại, ông là con trai trong gia đình am hiểu lĩnh vực xây dựng, có thuê đội thi công sửa chữa căn nhà, chi phí do cha mẹ bỏ ra, nên bà P yêu cầu chia căn nhà là không đúng vì vợ chồng không có đầu tư gì vào căn nhà.

Về phần đất diện tích 172m^2 tại khu vực T, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ do ông đứng tên, không phải tài sản chung như bà P trình bày. Năm 2022 ông có nhận chuyển nhượng của bà Phạm Yến N1 phần đất này với giá 100 triệu, do tiền của em trai ông là Trần Thế N cho riêng ông, không liên quan đến nguồn tiền chung của vợ chồng. Đây là tài sản riêng của ông. Yêu cầu Tòa án công nhận phần đất là tài sản riêng của ông.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Ông Trần Việt K, bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu độc lập trình bày: thửa đất 506, 507 tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khu V, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; sau được cấp đổi thành thửa 131-08, tờ bản đồ số 27, giấy chứng nhận QSDĐ số DP 938701 và DP938702 đứng tên hộ ông Trần Việt K. Căn nhà cấp 4 trên thửa đất được xây dựng từ năm 2003, có kết cấu khung cột bê tông cốt thép và cột sắt, vách xây tường và vách tol, mái lợp tol, nền gạch men. Năm 2022 do nhà xuống cấp, gia đình ông sửa chữa lại, có đơn xin phép chính quyền địa phương.

Năm 2020, sau khi cưới thì vợ chồng ông Q về sống tại căn nhà Kênh N thuộc khu V, phường V, thành phố V, Hậu Giang chứ không có sinh sống tại căn nhà nhà số A đường C. Bà P cho rằng căn nhà này do vợ chồng bà P xây dựng là không đúng. Ông có đơn xin phép sửa nhà, mua vật tư có hóa đơn chứng từ chứng minh nên yêu cầu Tòa án công nhận nhà và đất nói trên là tài sản của ông bà.

Về phần đất 172m^2 thửa 604, tại khu vực T, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ là tài sản riêng của ông Q, ông bà không có yêu cầu gì.

+ Ông Trần Thế N trình bày: Ông được cha là ông K ủy quyền nộp số tiền 208 triệu vào ngày 10/3/2022 và 9.500.000đ vào ngày 18/5/2022 vào tài khoản của ông Q tại Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh H. Cùng ngày ông có chứng kiến việc ông K giao cho ông Quân S tiền mặt 50 triệu, để ông Q thanh toán hộ cho ông K chi phí mua vật tư, thuê nhân công cải tạo, sửa chữa nhà ở của ông K, bà L.

Ngoài ra, vào ngày 28/12/2021 ông có tặng cho riêng anh ông là Trần Hồng Q, số tiền 120 triệu để ông Q mua thửa đất 604, diện tích 172m² tại khu V, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ. Đây là số tiền riêng của ông có được từ việc chuyển nhượng thửa đất 376 (ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang) cho bà T Trần Thị Anh T1 và ông nhờ bà T1 chuyển khoản cho ông Q. Đồng thời, ông đề nghị được vắng mặt và bảo lưu ý kiến theo văn bản ngày 23/8/2025.

Vụ việc hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ đưa ra xét xử; tại Bản án sơ thẩm số 152/2025/HNGĐ-ST ngày 28/9/2025 đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé P; Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Trần Hồng Q; Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Việt K và bà Nguyễn Thị L.

1/- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bé P được ly hôn với ông Trần Hồng Q.

2/- Về con chung: Bà Nguyễn Thị B Phường được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Khánh A (nữ), sinh ngày 14/6/2022. Ông Trần Hồng Q có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng số tiền 1.930.000đ cho cháu A đến khi đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, ông Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3/- Về tài sản chung: Công nhận cho bà Nguyễn Thị B Phường quyền được sử dụng phần đất diện tích 172m^2 (ODT); diện tích 78m^2 (CLN); diện tích 94m^2,

thửa 604, tờ bản đồ số 63, đất tại khu vực T, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ nay là phường P, thành phố Cần Thơ, theo giấy chứng nhận QSDĐ số CQ477788 cấp ngày 21/01/2022 do Trần Hồng Q đứng tên.

Bà Nguyễn Thị Bé P có trách nhiệm thanh toán 50% giá trị quyền sử dụng đất cho ông Trần Hồng Q số tiền là 213.770.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Bé P có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. (Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 17/2025 của Công ty TNHH MTV Đ1)

3/- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Việt K và bà Nguyễn Thị L. Công nhận căn nhà cấp 4 gồm nhà A, nhà 2, mái che trước, mái che sau, hàng rào được xây dựng trên thửa đất 131, 08 tờ bản đồ số 27, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DP938701 và DP938702 đứng tên ông Trần Việt K thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Trần Việt K và bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Trần Hồng Q có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị B Phường số tiền 54.062.000 đồng.

(*Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 16/2025 của Công ty TNHH MTV Đ1*)

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/10/2025 bị đơn ông Trần Hồng Q kháng cáo yêu cầu được trực tiếp nuôi con; Công nhận quyền sử dụng thửa đất 604, diện tích 172m^2 tại khu vực T, phường P, thành phố Cần Thơ là tài sản riêng của ông; Chia đôi 20 chỉ vàng 24k là tài sản được cho chung trong ngày cưới; Bác nội dung buộc ông hoàn trả lại số tiền 54.062.000đ cho bà P vì đó là tài sản chung đã sử dụng hết cho chi tiêu trong gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xác định rút lại kháng cáo về yêu cầu được trực tiếp nuôi con, các nội dung còn lại giữ nguyên; nguyên đơn bảo lưu ý kiến đã trình bày.

Phát biểu của Kiểm sát viên phúc thẩm: đương sự và Tòa án đã thực hiện đúng quy định về pháp luật tố tụng dân sự; Về nội dung: bị đơn xác định rút lại kháng cáo về yêu cầu nuôi con, nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm phần này. Đối với các nội dung kháng cáo còn lại trên cơ sở phân tích, đánh giá tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, thấy rằng: thửa đất 604 tại P có tài liệu, chứng cứ chứng minh bị đơn mua từ nguồn tiền được tặng cho riêng, không phải là tiền chung của vợ chồng, nên xác định đây là tài sản riêng của bị đơn có được trong thời kỳ hôn nhân, không phải là tài sản do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân như cấp sơ thẩm nhận định. Đối với số tiền 120 triệu bà P chuyển cho bị đơn, bị đơn sử dụng mua cổ phiếu và 54.062.000đ bà P chuyển cho bị đơn 02 lần, bị đơn không chứng minh được đã sử dụng chung cho gia đình; đây đều là tiền chung của vợ chồng nên bị đơn có trách nhiệm giao lại cho bà P ½ số tiền này. Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

* Về tố tụng:

[1] Bà Nguyễn Thị Bé P và ông Trần Hồng Q xác lập hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, nên án sơ thẩm xác định quan hệ hôn nhân của ông bà hợp pháp và xét xử theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự "*Tranh chấp ly hôn,nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp quyền sở hữu tài sản*" là có căn cứ, nhưng xác định khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là không chính xác, mà là khoản 2 của Điều luật này.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thế N có văn bản xin vắng mặt, nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự phiên tòa phúc thẩm vẫn tiến hành.

* Về nội dung: Xét các nội dung kháng cáo, thấy rằng:

[3] Đối với nội dung yêu cầu được trực tiếp nuôi con, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xin rút kháng cáo. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự, nên căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung kháng cáo này của bị đơn như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[4] Đối với thửa đất 604, diện tích 172m^2 tại khu vực T, phường P, thành phố Cần Thơ. Cấp sơ thẩm cho rằng thửa đất này ông Q nhận chuyển nhượng của bà Phạm Yến N1 với giá 100 triệu vào ngày 07/01/2022 và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH04926 ngày 21/6/2022, tài sản có được sau khi kết hôn (ngày 23/12/2020), được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Đánh giá lập luận này, thấy rằng:

[4.1] Tại Hợp đồng tặng cho tài sản là tiền ngày 28/12/2021 (BL 39,40) thể hiện: ông Trần Thế N đồng ý tặng cho riêng ông Trần Hồng Q số tiền 120 triệu để ông Q mua thửa đất 604 tại khu vực T, phường T, quận Ô diện tích 172m^2; bằng hình thức là ông N chuyển nhượng thửa đất 376 tại ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang cho bà Tống Trần Anh T2. Khi bà T2 giao tiền cho ông N sẽ chuyển khoản từ tài khoản của bà T2 đến số tài khoản của ông Q; Thời gian thực hiện chuyển tiền vào ngày 29/12/2021 và ngày 07/01/2022 (có chữ ký xác nhận của các nhân chứng Ngô Diệu L1, Trần Minh D, Tống Trần Anh T2, Trần Thị Kim C, Trần Việt K và Nguyễn Thị L).

[4.2] Ngày 07/01/2022 ông N và bà Anh T2 ký hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ nói trên với giá 225 triệu tại Văn phòng C1 (BL 35->38); Tại Giấy giao nhận tiền ngày 07/01/2022 (BL 33) thể hiện: bà Anh T2 đã trả tiền nhận chuyển nhượng đất của ông N bằng cách chuyển khoản cho ông Quân số tiền 120 triệu theo thỏa thuận và theo hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông N và ông Q. Cùng ngày 07/01/2022 ông Q ký hợp đồng nhận chuyển nhượng thửa đất 604 của bà Phạm Yến N1 tại Văn phòng C2 (BL 30->32) và giao đủ số tiền 100 triệu theo Biên nhận tiền đất (BL 34).

[4.3] Bà P cho rằng tiền mà ông Q mua thửa đất 604 của bà N1 là do bà bán vàng, nữ trang ngày cưới để chuyển khoản cho ông Q ngày 30/7/2021 số tiền 120 triệu. Đánh giá luận cứ này, thấy rằng: thời gian ông Q mua thửa đất 604 của bà N1 và trả tiền là ngày 07/01/2022 trùng khớp với thời gian ông N bán

thửa đất 376 ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang cho bà Anh T2 và bà T2 trả tiền cho ông N bằng cách chuyển khoản 120 triệu cho ông Q theo văn bản tặng cho tiền ngày 28/12/2021 giữa ông N và ông Q như phân tích trên. Còn bà P chuyển khoản cho ông Quân số tiền 120 triệu là ngày 30/7/2021 trước khi ông Q mua thửa đất 604 của bà N1 05 tháng. Do đó lời khai của bà P cho rằng tiền ông Q mua thửa đất 604 của bà N1 là tiền chung của vợ chồng là không phù hợp và không có căn cứ. Cấp sơ thẩm lập luận: "*...nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất của em ruột ông Trần Thế N tặng cho riêng ông nhưng không được bà P thừa nhận, bà P cũng chưa có văn bản nào xác định là quyền sử dụng đất trên là tài sản riêng của ông Trần Hồng Q. Do ông Trần Hồng Q không chứng minh được tài sản riêng của mỗi bên nên tài sản tranh chấp được coi là tài sản chung*" là đánh giá chứng cứ không đúng. Với các tài liệu, chứng cứ và phân tích nêu trên đã đủ cơ sở kết luận: mặc dù thửa đất 604 ông Q nhận chuyển nhượng của bà N1 được xác lập trong thời kỳ hôn nhân với bà P, nhưng là từ nguồn tiền được tặng cho riêng nên có căn cứ xác định là tài sản riêng của ông Q trong thời kỳ hôn nhân với bà P. Kháng cáo của bị đơn về nội dung này là có cơ sở nên được chấp nhận.

[5] Đối với 20 chỉ vàng 24k là tài sản được cho chung trong ngày cưới. Xét rằng: như đã phân tích trên, số tiền này đã chứng minh không dùng vào việc mua thửa đất 604 của bà N1. Ông Q thừa nhận có nhận số tiền 120 triệu từ bà P chuyển khoản cho ông ngày 30/7/2021, nhưng cho rằng đây là tiền cá nhân của ông có trước hôn nhân, cho em vợ là bà Nguyễn Thị Bé N2 và ông Huỳnh Xuân T3 mượn bằng cách ông chuyển khoản cho bà P, bà P chuyển khoản cho bà N2, ông T3 mượn. Sau đó bà N2, ông T3 chuyển khoản trả lại cho bà P, bà P chuyển khoản trả lại cho ông và ông đã dùng số tiền đó để mua cổ phiếu tại Công ty Cổ phần C3 (BL 215). Tuy nhiên ông Q không có chứng cứ chứng minh đây là khoản tiền cá nhân ông có trước hôn nhân với bà P, nên phải xác định là tiền chung của vợ chồng. Do ông Q đã sử dụng số tiền chung này vào mục đích cá nhân là mua cổ phiếu không được sự đồng ý của bà P, nên ông phải có trách nhiệm giao lại cho bà P ½ là 60.000.000đ.

[6] Đối với số tiền 54.062.000đ bà P chuyển khoản ngày 21/3/2022 và 20/5/2022. Xét rằng, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà P có yêu cầu chia đôi số tiền 450 triệu góp vào sửa căn nhà tại số A đường C, khu V, phường V, thành phố V của ông K, bà L. Cấp sơ thẩm đã phân tích và kết luận bà P không có tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ chồng đã góp số tiền này vào việc sửa chửa nhà của cha mẹ chồng nên không chấp nhận yêu cầu của bà đòi chia đôi số tiền này. Thế nhưng lại cho rằng với 02 lần bà P chuyển khoản cho ông Quân số tiền 54.062.000đ "*... phù hợp với thời gian sửa chữa căn nhà của ông K, bà L. Do ông Q thừa nhận có nhận nhưng không dùng số tiền vào việc sửa chữa nhà nên buộc ông Q có trách nhiệm trả lại cho bà P số tiền 54.062.000đ. Trường hợp ông Q chứng minh được số tiền này là tài sản chung thì khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định...*" là không có căn cứ và mâu thuẫn với lập luận của chính mình. Bởi lẽ, không có cơ sở chứng minh số tiền 54.062.000đ bà P chuyển cho ông Q là dùng vào việc chi trả tiền sửa chữa nhà của ông K, bà L thì số tiền này phải được xác định là tiền chung của vợ chồng, ông Q có nhận số

tiền này từ bà P, nhưng không chứng minh được đã sử dụng vào chi tiêu chung cho vợ chồng thì phải buộc ông hoàn lại ½ số tiền là 27.031.000đ cho bà P. Cấp sơ thẩm buộc ông Q hoàn trả toàn bộ như tài sản riêng của bà P là không đúng quy định pháp luật, không có căn cứ. Kháng cáo nội dung này có cơ sở.

[7] Xét rằng tại cấp phúc thẩm bị đơn có cung cấp thêm được chứng cứ mới, đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là phù hợp, nên cần sửa án sơ thẩm do khách quan theo hướng nhận định trên.

[8] Về án phí sơ thẩm: do có sửa án về giá trị tài sản phân chia; đồng thời cấp sơ thẩm tính án phí không giá ngạch đối với phần bị bác yêu cầu trong quan hệ tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng là không đúng quy định của điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, nên án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại; cụ thể: bà P và ông Q1 được hưởng ngang nhau nên phải chịu án phí sơ thẩm chia tài sản như nhau là: 60.000.000đ + 27.031.000đ = 87.031.000đ x 5% = 4.351.550đ.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm hai bên đều tự nguyện ly hôn, nhưng không thỏa thuận được về con chung và tài sản chung. Theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì mỗi bên chỉ phải chịu 25% án phí ly hôn, nhưng cấp sơ thẩm lại buộc nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn là không đúng cần điều chỉnh lại phần này.

[9] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần nên không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 91, 92, 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 43, 56, 59, 81, 82, 83, 107, 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 158, 165, 205, 357 Bộ luật dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Hồng Q; Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1/- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Bé P và ông Trần Hồng Q.

2/- Về con chung: Giao cháu Trần Khánh A (nữ) sinh ngày 14/6/2022 cho bà Nguyễn Thị B Phường tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Trần Hồng Q có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng số tiền 1.930.000đ cho cháu Trần Khánh A đến khi đủ 18 tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Q, không ai được quyền ngăn cản.

3/- Về tài sản chung: Ông Trần Hồng Q có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn Thị B Phường ½ tài sản chung là số tiền 87.031.000đ; kể từ ngày bà P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Q chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất của số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4/- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Công nhận thửa đất 604, diện tích 172m^2 tại khu vực T, phường P, thành phố Cần Thơ theo giấy chứng nhận QSDĐ số CH04926 ngày 21/6/2022 là tài sản riêng của ông Trần Hồng Q

5/- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Việt K và bà Nguyễn Thị L. Công nhận căn nhà cấp 4 trên thửa đất 131-08, theo giấy chứng nhận QSDĐ số CN10687 và số CN10688 cùng ngày 26/8/2024 thuộc quyền sở hữu của ông Trần Việt K và bà Nguyễn Thị L.

6/- Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

+ Bà P chịu 75.000đ án phí hôn nhân và 4.351.550đ án phí chia tài sản; tổng cộng là 4.426.550đ; khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.525.000đ theo Biên lai số 0001391 ngày 03/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 - Cần Thơ, bà P được nhận lại số tiền 14.098.450đ.

+ Ông Q chịu 75.000đ án phí hôn nhân, 4.351.550đ án phí chia tài sản và 300.000đ án phí cấp dưỡng; tổng cộng là 4.726.550đ; khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.940.000đ theo Biên lai số 0001459 ngày 14/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 - Cần Thơ, ông Q được nhận lại số tiền 213.450đ.

+ Chi phí đo đạc, định giá tài sản: ông Q chịu 22.480.000đ; bà P đã nộp tạm ứng nên ông Q có trách nhiệm trả lại bà P số tiền này.

7/- Về án phí phúc thẩm: ông Q không phải chịu nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo 300.000đ đã nộp theo Biên lai số 0004243 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- TAND KV11-Cần Thơ;
- Phòng THADS KV11;
- THADS TP. Cần Thơ;
- Lưu HS-VT.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Tuấn Quốc

Các Thẩm phán **Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Văn Hải Nguyễn Vĩnh K1 **Trần Tuấn Q2**